

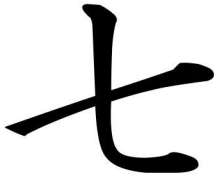

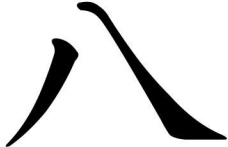



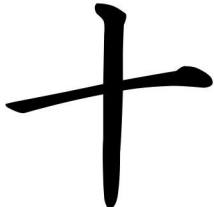



# 常用漢字









2000 Hán Tự thường dụng










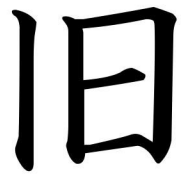
Tổng hợp 214 bộ thủ













<p><b>LỤC</b> ロク、リク むっつ、むつ、む、 むい : sáu (6)</p>		<p><b>NHẤT</b> イチ、イツ ひとつ、ひと : một</p>	
<p><b>THẤT</b> シチ ななつ、なな、なの : bảy (7)</p>		<p><b>NHỊ</b> ニ、ジ ふたつ : hai</p>	
<p><b>BÁT</b> ハチ やっつ、やつ、や、 よう : tám (8)</p>		<p><b>TAM</b> サン、ゾウ みっつ、みつ、み : số ba</p>	
<p><b>CỬU</b> キュウ、ク このの、こののつ : chín (9)</p>		<p><b>TỨ</b> シ よっつ、よつ、よ、 よん : bốn (4)</p>	
<p><b>THẬP</b> ジュウ、ジツ、 ジュツとう、と : mười (10)</p>		<p><b>NGŨ</b> ゴ いつつ、いつ : số năm</p>	

<p><b>CỔ</b> コ ふるい : cũ ふるす : hao mòn, cũ đi</p>		<p><b>KHẨU</b> コウ、ク くち : miệng; cửa</p>	
<p><b>NGÔ</b> ゴ わが : của tôi われ : tôi</p>		<p><b>NHẬT</b> ニチ、ジツ ひ、-か : ngày; mặt trời; nước Nhật; ban ngày</p>	
<p><b>MẠO, MẶC</b> ボウ、モウ おおう : trùm dây Vật dùng để che dây, xem 帽 おかす : dảm làm, can đảm; xúc phạm</p>		<p><b>NGUYỆT</b> ゲツ、ガツ つき : mặt trăng; tháng がつ : tháng</p>	
<p><b>BẰNG</b> ホウ Bạn; đồng đạo</p>		<p><b>ĐIỀN</b> デン た : ruộng lúa</p>	
<p><b>MINH</b> メイ、ミョウ、 ミン みょう : ánh sáng あかり、あきらか : sạch あかるい : sáng</p>		<p><b>MỤC</b> モク、ボク め、ま : mắt, tầm mắt; đề đém (tiếp vĩ ngữ); nút, điểm</p>	

<p><b>TẢO</b> ソウ、サッ はやい : sớm; nhanh; trước はやまる : bị gấp はやめる : hối thúc</p>		<p><b>XƯƠNG</b> ショウ となえる : ca hát; la lớn</p>	
<p><b>HỨC</b> キョク あさひ : mặt trời mọc</p>		<p><b>TINH</b> ショウ Trong suốt; thủy tinh</p>	
<p><b>THẾ</b> セイ、セ、ソウ よ : đời, thế giới, thời đại</p>		<p><b>PHẨM</b> ヒン、ホン Thanh lọc; lịch sự; đồ しな : hàng hoá; tính chất</p>	
<p><b>VỊ</b> イ Dạ dày</p>		<p><b>LỮ</b> ロ、リョ Xương sống; chống cự</p>	
<p><b>ĐÁN</b> タン、ダン Buổi sáng; sớm</p>		<p><b>XƯƠNG</b> ショウ Thịnh; sáng sủa</p>	

<p><b>TỰ</b> ジ、シ みずから: chính mình; tự nhiên</p>		<p><b>ĐẢM</b> タン Túi mật; can đảm</p>	
<p><b>BẠCH</b> ハク、ビヤク Trắng; rõ ràng; trình bày びやく、しろい、しろ、しら: màu trắng</p>		<p><b>TUYÊN</b> コウ、カン、セン わたる: ngang qua; khôn cùng; yêu cầu</p>	
<p><b>BÁCH</b> ヒャク、ビヤク Số 100</p>		<p><b>AO</b> オウ へこます/ませる、くぼ、ぼこ: mặt lõm; thụt vào へこまる: bị lõm へこむ: bị móp méo; sụp đổ</p>	
<p><b>TRUNG</b> チュウ なか: ở giữa, bên trong, suốt</p>		<p><b>ĐỘT</b> トツ Mặt lồi</p>	
<p><b>THIÊN</b> セン ち: ngàn (1000)</p>		<p><b>CỰU</b> キュウ Cũ, già</p>	

<p><b>CHUYÊN</b> セン もっぱら : chính yếu; duy nhất; dành riêng; đặc biệt</p>		<p><b>THIỆT</b> ゼツ した : cái lưới</p>	
<p><b>BÁC</b> ハク、バク Thông suốt; rộng; nhiều</p>		<p><b>THĂNG</b> ショウ ます : 1/10 đấu (1,8 lít)</p>	
<p><b>CHIÊM,</b> <b>CHIÊM</b> セン しめる : đoạt lấy; giữ うならう : bói toán</p>		<p><b>THĂNG</b> ショウ のぼる : mọc lên, lên; lên chức</p>	
<p><b>THƯỢNG</b> ジョウ、ショウ、 シャン うえ、かみ、うわ : (phần) trên あげる、の ぼせる / す : (đưa) lên あがる、のぼる : cưỡi</p>		<p><b>HOÀN</b> ガン まるい : tròn, trụng, đạn まれめる : viên tròn —まる : tiếp sau tên tàu</p>	
<p><b>HẠ</b> カ、ゲ した、もと、しも : (phần) dưới さげる、 おろす、くだす : hạ lệnh さがる : treo, rơi おりる : ra khỏi</p>		<p><b>THỐN</b> スン Đơn vị đo chiều dài khoảng 3 cm (tấc ta)</p>	

<p><b>VIÊN</b> イン Nhân viên</p>	<p>員</p>	<p><b>TRÁC</b> タク Cái bàn; vượt cao</p>	<p>卓</p>
<p><b>KIẾN</b> ケン みる : nhìn, xem みえる : có thể thấy; có vẻ みえす : cho xem</p>	<p>見</p>	<p><b>TRIỀU, TRIÊU</b> チョウ Buổi sáng; triều đại あさ : sáng</p>	<p>朝</p>
<p><b>NHI</b> ジ、ニ、ゲイ、- っこ Trẻ con</p>	<p>児</p>	<p><b>CHỈ</b> シ ただ : chỉ là; tự do たださえ : thêm vào</p>	<p>只</p>
<p><b>NGUYÊN</b> ゲン、ガン もと : bắt đầu, nguồn, căn bản</p>	<p>元</p>	<p><b>BÔI</b> バイ Con sò, ốc</p>	<p>貝</p>
<p><b>HIỆT</b> いちのかい : đầu, tờ giấy</p>	<p>頁</p>	<p><b>TRINH</b> テイ Trong sạch; bền lòng; chính trực</p>	<p>貞</p>

<p><b>CƠ</b> キ はだ : da; bắp thịt; tính chất</p>	<p>肌</p>	<p><b>NGOAN</b> ガン Bướng bỉnh</p>	<p>頑</p>
<p><b>TUẦN</b> ジュン、シュン 10 ngày; 10 năm</p>	<p>旬</p>	<p><b>PHÀM</b> ボン、ハン Tâm thường, trần tục</p>	<p>凡</p>
<p><b>CHƯỚC</b> シャク Đơn vị thể tích khoảng 18ml; múc; cái thìa lớn</p>	<p>勺</p>	<p><b>PHỤ</b> フ Trừ, số âm</p>	<p>負</p>
<p><b>ĐÍCH</b> テキ 1 cách (tiếp vĩ ngữ) まと : mục tiêu</p>	<p>的</p>	<p><b>VẠN</b> マン、バン マン : 10 ngàn ばん : nhiều, tất cả</p>	<p>万</p>
<p><b>THỦ</b> シュ Đứng đầu くび : đầu, cổ</p>	<p>首</p>	<p><b>CÚ</b> ク Câu; từ ngữ; đoạn thơ</p>	<p>句</p>



<p><b>CÔNG</b> コウ、ク、グ Thợ; khéo léo; xây cất</p>		<p><b>ÁT</b> オツ、イツ Can thứ 2; tốt</p>	
<p><b>TẢ</b> サ、シャ ひだり : bên trái; bất chính</p>		<p><b>LOẠN</b> ラン、ロン Rối loạn; không thứ tự みだす/れる : để lộn xộn; làm phiền</p>	
<p><b>HỮU</b> ウ、ユウ みぎ : bên phải</p>		<p><b>TRỰC</b> チョク、ジキ、ジカ Thẳng thắn なおす : sửa chữa なおる : được sửa ただちに : tức thì</p>	
<p><b>HỮU</b> ユウ、ウ ある : ở; có</p>		<p><b>CỤ</b> グ Đồ nghề; hoàn toàn</p>	
<p><b>HỐI</b> ワイ Hối lộ まかなう : cung cấp;  trả tiền; bỏ vốn</p>		<p><b>CHÂN</b> シン Sự thực ま : thực; thuần túy;  đúng</p>	

<p><b>TRIỆU</b> ショウ めす : mời; vẫy đi xe; mặc</p>	<p>召</p>	<p><b>CÔNG</b> コウ、ク Tặng みつぐ : góp tiền</p>	<p>貢</p>
<p><b>CHIÊU</b> ショウ Sáng, rõ rệt</p>	<p>昭</p>	<p><b>HẠNG</b> コウ Điều mục; thứ; đoạn văn; cái ót</p>	<p>項</p>
<p><b>TẮC</b> ソク Qui tắc; luật lệ</p>	<p>則</p>	<p><b>ĐAO</b> トウ かたな : cây đao, dao, kiếm</p>	<p>刀</p>
<p><b>PHÓ</b> フク Giúp, đi theo</p>	<p>副</p>	<p><b>NHẬN</b> ジン、ニン は : lưỡi đao</p>	<p>刃</p>
<p><b>BIỆT</b> ベツ Khác riêng わかれる : phân chia; nói từ giả</p>	<p>別</p>	<p><b>THIỆT</b> セツ、サイ Ôn hòa さい、きる : cắt きれる ; có thể cắt; vỡ bê; hết sạch</p>	<p>切</p>

<p><b>KHÔNG</b> コウ Cái lỗ; Không giáo</p>	<p>孔</p>	<p><b>ĐINH</b> チョウ、テイ、 チン、トウ、チ ちょう : số chẵn, đếm (nhà, súng, đĩa...)て い : người lớn, can thứ 4, hình chữ T</p>	<p>丁</p>
<p><b>LIỄU</b> リョウ Hoàn tất, hiểu</p>	<p>了</p>	<p><b>ĐINH</b> チョウ まち : thị xã</p>	<p>町</p>
<p><b>NỮ</b> ジョ、ニョ、ニ ョウ おな : đàn bà, con gái め : giống cái</p>	<p>女</p>	<p><b>KHẢ</b> カ、コク Tốt, có thể, ưng cho</p>	<p>可</p>
<p><b>HẢO</b> コウ Tốt このむ、すく : ham thích</p>	<p>好</p>	<p><b>ĐỈNH, ĐINH</b> チョウ いただき : đỉnh cao いただく : chụp, đội, nhận, thay thế, rất</p>	<p>頂</p>
<p><b>NHU</b> ジョ、ニョ Tương tự; nghe theo; ví như</p>	<p>如</p>	<p><b>TỬ, TÝ</b> シ、ス、ツ、-つ。 こ こ : con, dòng giống; thứ 1</p>	<p>子</p>

<p><b>THIẾU, THIỂU</b>          ショウ          Nhỏ, trẻ          すこしい : một ít          すくない : ít</p>		<p><b>MẪU</b>          ボ          はは : mẹ</p>	
<p><b>ĐẠI</b>          ダイ、タイ          Đại học          たい、おおきい、お          お- : lớn          おおいに : nhiều</p>		<p><b>QUÁN</b>          カン          つらぬく : khoan,          thông; hoàn thành</p>	
<p><b>ĐA</b>          タ          おおい : nhiều; đầy</p>		<p><b>HUYNH</b>          ケイ、キョウ          あに : anh</p>	
<p><b>TỊCH</b>          セキ          ゆう : buổi tối</p>		<p><b>KHẮC</b>          コク          Chinh phục; thắng;          đảm đương</p>	
<p><b>TỊCH</b>          セキ          しお : thủy triều buổi          chiều; nước muối; cơ          hội</p>		<p><b>TIỂU</b>          ショウ          ちいさい、こ-、お- :          nhỏ; bé; hẹp</p>	

<p><b>TOÁI</b> サイ くだける : bị bẻ vụn; làm thân くたく : bẻ vụn</p>		<p><b>NGOẠI</b> ガイ、ゲ そと : bên ngoài ほか : khác はずれる/す : rời ra</p>	
<p><b>SA</b> サ、シャ すな : cát</p>		<p><b>DANH</b> メイ、ミョウ な : tên, tiếng tăm; danh dự</p>	
<p><b>TƯỚC</b> サク けずる : vót, lột bỏ; đoạt lấy; giết bớt</p>		<p><b>THẠCH</b> セキ、シャク、 コク いし : đá こく : đơn vị khối lượng (=180 lượng)</p>	
<p><b>QUANG</b> コウ ひかり : ánh sáng ひかる : chiếu sáng</p>		<p><b>TIÊU</b> ショウ Giống; hình tượng</p>	
<p><b>THÁI</b> タイ、タ Lớn; lớn tuổi た、ふとい : mập, to lớn ふとる : thành mập</p>		<p><b>TIÊU</b> ショウ Muối diêm, nitric</p>	

<p><b>KỶ</b> キ Lạ, khác thường</p>	<p>奇</p>	<p><b>KHÍ</b> キ うつわ : đồ (súc) chứa; tài năng; dụng cụ; cơ phần</p>	<p>器</p>
<p><b>XUYÊN</b> セン かわ : con sông</p>	<p>川</p>	<p><b>XÚ</b> シュウ Mùi hôi くさい : hôi; khả nghi</p>	<p>臭</p>
<p><b>CHÂU</b> シュウ、ス Đại lục, tiểu bang す : cồn đất</p>	<p>州</p>	<p><b>DIỆU</b> ミョウ、ビョウ Lạ; khéo, tốt; thần kỳ</p>	<p>妙</p>
<p><b>THUẬN</b> ジュン Thứ tự; theo; hòa thuận</p>	<p>順</p>	<p><b>TỈNH</b> セイ、ショウ かえりみる : xem xét しょう : bộ (chính phủ) はぶく : bỏ xót</p>	<p>省</p>
<p><b>THỦY</b> スイ みず : nước; chất lỏng</p>	<p>水</p>	<p><b>HẬU</b> コウ あつい : bề dày; lớn; thân mật</p>	<p>厚</p>

<p>VỊNH エイ およぐ : boi</p>	<p>泳</p>	<p>BĂNG ヒョウ こうり、ひ : nước đá こうる : đông lại</p>	<p>氷</p>
<p>CHIẾU ショウ ぬま : ao; đầm lầy</p>	<p>沼</p>	<p>VĨNH エイ ながい : lâu dài</p>	<p>永</p>
<p>XUNG チュウ おき : biển khơi</p>	<p>沖</p>	<p>TUYÊN セン いずみ : suối</p>	<p>泉</p>
<p>GIANG コウ え : vịnh; sông lớn</p>	<p>江</p>	<p>NGUYÊN ゲン Góc, vốn はら : cánh đồng; đồng bằng</p>	<p>原</p>
<p>CHẤP ジュウ しる : súp; nước cốt; nhựa</p>	<p>汁</p>	<p>NGUYỆT ガン ねがう : xin</p>	<p>願</p>

<p><b>HÀ</b> カ かわ : con sông; kênh đào</p>	<p>河</p>	<p><b>TRIỀU, TRÀO</b> チョウ しお : thủy triều; phong trào; nước muối; dịp</p>	<p>潮</p>
<p><b>BẠC, PHÁCH</b> ハク、バク、ヒ ャク とまる : đỗ thuyền lên bờ; Hồ nước nông うすい : mỏng mảnh</p>	<p>泊</p>	<p><b>NGUYÊN</b> ゲン みなもと : nguồn; gốc</p>	<p>源</p>
<p><b>HỒ</b> コ みずうみ : hồ nước; ao lớn</p>	<p>湖</p>	<p><b>HOẠT</b> カツ いきる : sống いかす : làm sống lại; trở nên sử dụng được いける : thu xếp</p>	<p>活</p>
<p><b>TRẮC</b> ソク はかる : đo lường</p>	<p>測</p>	<p><b>TIÊU</b> ショウ けす : tắt; tiêu diệt き</p>	<p>消</p>
<p><b>THỔ</b> ド、ト つち : đất; mặt đất; dưới đất</p>	<p>土</p>	<p><b>HUÔNG</b> キョウ Hoàn cảnh; tình hình まして : còn nữa; lại càng không; không đề cập tới いわんや : お もむき :</p>	<p>況</p>



<p><b>PHONG</b> フウ、ホウ Đóng kín ほう : cấp đất; vua ban</p>	<p>封</p>	<p><b>THỔ</b> ト はく : nhỗ (mưa) ra; ho; thổ lộ</p>	<p>吐</p>
<p><b>NHAI</b> ガイ Bờ bên; cùng</p>	<p>涯</p>	<p><b>ÁP</b> アツ、エン、オ ウ Ép, đè nén</p>	<p>圧</p>
<p><b>TỰ</b> ジ てら : chùa</p>	<p>寺</p>	<p><b>KỶ</b> キ さき : mũi đất (nhô ra biển)</p>	<p>埼</p>
<p><b>THỜI, THÌ</b> ジ とき : thời gian; lần; giờ; thường; đúng lúc</p>	<p>時</p>	<p><b>VIÊN</b> エン かき : hàng rào; tường thấp; nhà quan</p>	<p>垣</p>
<p><b>QUÂN</b> キン Bằng, đều</p>	<p>均</p>	<p><b>KHUÊ</b> ケイ、ケ たま : góc; trong sạch; 1 loại ngọc</p>	<p>圭</p>

<p><b>VƯỜN</b>          はた、はたけ：vườn          ruộng (khô, đã cày)</p>	<p>畑</p>	<p><b>HỎA</b>          カ          Thứ Ba; gáp          ひ、ほ：lửa, cháy</p>	<p>火</p>
<p><b>TAI</b>          サイ          わざわい：tai biến;          không may</p>	<p>災</p>	<p><b>VIÊM</b>          エン          Nóng          ほのう：bốc cháy;          ngọn lửa</p>	<p>炎</p>
<p><b>HÔI</b>          カイ          はい：tro</p>	<p>灰</p>	<p><b>PHIÊN</b>          ハン、ボン          わずらう：lo âu          わずらわす：gặp khó          khăn</p>	<p>煩</p>
<p><b>ĐIỂM</b>          テン          Dấu chấm (.); vết</p>	<p>点</p>	<p><b>ĐẠM</b>          タン          あわい：nhật; lọt; tậm;          chất đậm</p>	<p>淡</p>
<p><b>CHIẾU</b>          ショウ          てる：soi sáng          てらす：chiếu vào          てれる：lúng túng</p>	<p>照</p>	<p><b>ĐĂNG</b>          トウ          ひ：cái đèn</p>	<p>灯</p>

<p><b>LÝ</b> リ こい : cá chép</p>	<p>鯉</p>	<p><b>NGƯ</b> ギョ さかな : cá</p>	<p>魚</p>
<p><b>LƯỢNG</b> リョウ Sức chứa; số lượng はかる : cân đo</p>	<p>量</p>	<p><b>NGƯ</b> ギョ、リョウ Đánh cá</p>	<p>漁</p>
<p><b>LY, LI</b> リン Tiền cổ (1/1.000 yên); đơn vị cổ (0.3 mm); đơn vị mới (1/10 cm); 1/100; 1/1.000</p>	<p>厘</p>	<p><b>LÝ</b> リ Đơn vị chiều dài = 2,9 km さと : quê làng</p>	<p>里</p>
<p><b>MAI</b> マイ うまる : bị chôn うめる : chôn, phủ うまれる : bị chôn</p>	<p>埋</p>	<p><b>HÁC</b> コク くろい、くろ : màu đen, tối, tối tăm</p>	<p>黒</p>
<p><b>ĐỒNG</b> ドウ おなじ : cùng, đều</p>	<p>同</p>	<p><b>MẶC</b> ボク すみ : mực Tàu</p>	<p>墨</p>

<p><b>THỦ</b> シュ、ス まもる：giữ; vâng もり：giữ trẻ</p>	<p>守</p>	<p><b>ĐỘNG</b> ドウ ほら：cái động; lỗ hổng</p>	<p>洞</p>
<p><b>HOÀN</b> カン Xong, hết; tốt</p>	<p>完</p>	<p><b>ĐỒNG</b> ドウ Thân mình</p>	<p>胴</p>
<p><b>TUYÊN</b> セン Thông báo</p>	<p>宣</p>	<p><b>HƯỚNG</b> コウ むかう：quay về phía, tiền về むく/ける：quay むこう：đối diện</p>	<p>向</p>
<p><b>TIÊU</b> ショウ よい：chóm đêm</p>	<p>宵</p>	<p><b>THƯỢNG</b> ショウ Hơn nữa; đánh giá; tôn kính なお：nữa</p>	<p>尚</p>
<p><b>AN</b> アン Yên lành, không lo lắng やすい：rẻ</p>	<p>安</p>	<p><b>TỰ</b> ジ Chữ あざ：khu nhà</p>	<p>字</p>